

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Tên Công ty đại chúng: Công ty cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng sơn
Năm báo cáo: 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng sơn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4900101456
- Vốn điều lệ: 29.579.000.000,
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 29.579.000.000,
- Địa chỉ: Số 1A đường Nguyễn Thái Học, Phường Chi Lăng, TP Lạng sơn, Tỉnh Lạng sơn
- Số điện thoại: 0253.814.848
- Số fax: 0253.814.806
- Website: www. Tocolimex.com
- Mã cổ phiếu : DXL

2. Quá trình hình thành và phát triển

Quá trình hình thành và phát triển: Ngày thành lập: 26/8/2005 theo quyết định số 1710/QĐ-UBND-KT ngày 26/8/2005 về việc Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch và XNK Lạng sơn thành Công ty Cổ phần của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lạng sơn. Công ty được Sở KHĐT Lạng sơn cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4900101456, đăng ký lần đầu ngày 10/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 12/5/2014.

- Các sự kiện khác: Ngày 15/5/2015 bán 49.99 % tương đương 14.787.400.000,đ vốn Nhà nước tại Công ty cho Công ty TNHH Thảo viên.

- Các sự kiện khác.

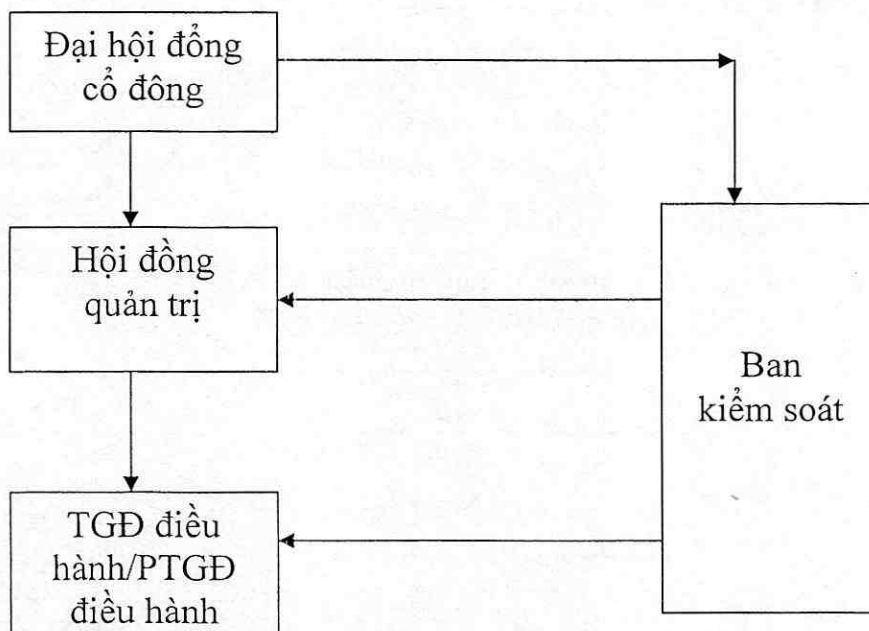
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm rượu, dịch vụ du lịch lữ hành, Khách sạn nhà hàng, kinh doanh thương mại.

- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Lạng sơn và các vùng vùng lân cận.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị của Công ty:



- Cơ cấu bộ máy quản lý. Cơ cấu bộ máy quản lý được thực hiện và hoạt động theo luật doanh nghiệp, các luật khác liên quan và điều lệ công ty đã được sửa đổi bổ sung và ban hành theo nghị quyết ĐHD cổ đông thường niên năm 2013.

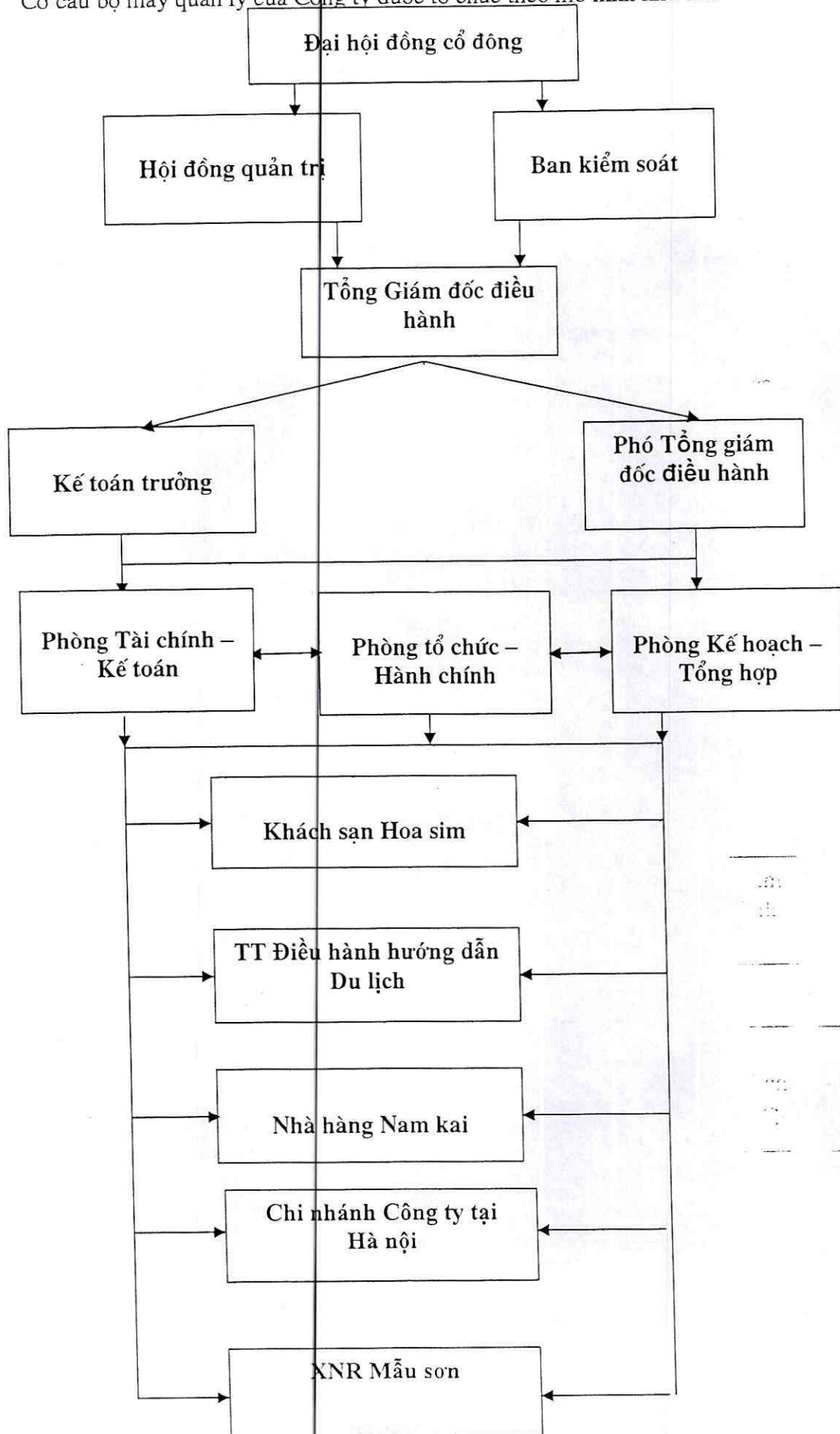
+ Đại hội cổ đông của Công ty là cơ quan cao nhất có thẩm quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo luật định và điều lệ Công ty.

+ Hội đồng quản trị: Do Đại hội cổ đông bầu và là Bộ phận quản lý của Công ty có quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề có liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc Đại hội cổ đông quyết định.

+ Ban kiểm soát do Đại hội cổ đông bầu thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

+ Ban điều hành Công ty gồm :01 Tổng Giám đốc , 01 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình như sau



Ngày 15/5/2015 Công ty TNHH Thảo viên có địa chỉ tại số 57 đường Phai vệ, phường Đông kinh, TP Lạng sơn đã đầu giá thành công toàn bộ cổ phần của Nhà nước tại Công ty CP Du lịch và XNK Lạng sơn, số lượng cổ phần đầu giá thành công là 1.478.740 cổ phần chiếm 49,99% vốn điều lệ.

Ngày 01/10/2015 Ông Trần Việt Di chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty, Người đại diện phần vốn Nhà nước thôi giữ các chức vụ liên quan và nghỉ việc tại Công ty CP Du lịch và XNK Lạng sơn theo quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lạng sơn và quyết định số 24/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2015 của Công ty CP Du lịch và XNK Lạng sơn để nghỉ thôi việc theo nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giảm biên chế.

Ngày 20/10/2015 HĐQT Công ty ban hành nghị quyết về việc thay đổi người đại diện pháp luật và bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc điều hành Công ty. Theo đó Ông Đậu Trường Sinh giữ chức Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật, ông Đình Ban giữ chức vụ Tổng giám đốc điều hành công ty theo quyết định số 58/QĐ-HĐQT ngày 21/10/2015.

Ngày 15/01/2016 công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông bất thường. Đại hội đã thực hiện bầu lại Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty, kết quả bà Nguyễn Kim Thảo được bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty. Phát triển công ty một cách hài hoà, ngày càng đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh, tối đa hoá lợi nhuận, đảm bảo đời sống của người lao động ngày càng được nâng cao
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

6. Các rủi ro:

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Lợi nhuận năm 2015: 1.952.676.977,đ (Một tỷ chín trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi sáu ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	KH	TH	% TH/KH
1	Doanh thu	36.676.915.000	18.653.385.412	50,85
2	chi phí	35.967.347.000	16.700.708.435	46,43
3	lợi nhuận	709.568.000	1.952.676.977	275,19

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

+ Danh sách ban điều hành tại thời điểm ngày 31/12/2015

STT	Họ và Tên	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Chức vụ	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)
1	Trần Việt Di	Nam	1962	Số 15 Ngõ 15 Đường Bà Triệu, P. Đông kinh, TPLS	UV HĐQT,	211.818	7.16
2	Phạm Đình Ban	Nam	1961	Số 12 ngõ 8 đường Nguyễn Du, P.Đông Kinh, TPLS	UV HĐQT, Tổng giám đốc Công ty, Giám đốc Trung tâm điều hành hướng dẫn du lịch	17.065	0.578
3	Ví Thị Mai Thanh	Nữ	1962	13/18 Đường Bà Triệu, P.Đông Kinh, TPLS	UV HĐQT, Giám đốc KS Hoa sim	11.250	0.38

4	Lê Văn Do	Nam	1974	Thôn Chi mạc, xã Hoàng Đông, TPLS	UV HĐQT, Kế toán trưởng	7.3000	0.2468
5	Đậu Trường Sinh	Nam	1974	Mai thành, Mai pha, TPLS	CT HĐQT, Phó tổng giám đốc điều hành	14.800	0.5
6	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	1968	Mai thành, Mai pha, TPLS	UV HĐQT, Giám đốc XNR Mẫu sơn	11.950	0.40
7	Nguyễn Văn Cường	Nam	1957	188 Ngô quyền, P.Đông Kinh, TPLS	Trưởng ban KS, Trưởng phòng kế hoạch tổng hợp	5.250	0.18
8	Đình Đức Dòng	Nam	1957	Số 9, đường Trần Hưng Đạo, P.Chi lăng, TPLS	Trưởng ban Thư ký, UV ban kiểm soát	10.250	0.35
9	La Thị Hảo	Nữ	1975	Số 9, đường Trần Hưng Đạo, P.Chi lăng, TPLS	UV ban kiểm soát, kế toán TT điều hành và HD Du lịch	2.085	0.07

Danh sách Ban điều hành tại thời điểm báo cáo Tháng 3/2016

STT	Họ và Tên	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)
1	Nguyễn Kim Thảo	Nữ	1968	Số 77 đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Trại, TP Lạng sơn	CT HĐQT, Tổng GD điều hành	1.561.130 (Theo QĐ Người đại diện ủy quyền nắm giữ phần vốn của Công ty TNHH Thảo Viên)	52,78
2	Trần Việt Di	Nam	1962	Số 15 Ngõ 15 Đường Bà Triệu, P. Đông kinh, TPLS	UV HĐQT	211.815	7,16
3	Lâm Bảo Kỳ	Nam	1962	Đài loan Trung quốc, Tạm trú	UV HĐQT	53.760	1,82

				tại Xã Hoàng Đông, huyện Cao lộc, Tỉnh Lạng sơn			
4	Nguyễn Khánh Dân	Nữ	1969	Số 78 đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, TP Lạng sơn	UV HĐQT	0	0
5	Vũ Mộng Nương	Nữ	1968	Số 36 đường Lê Hồng Phong, Phường Tam thanh, TP Lạng sơn	UV HĐQT	0	0
6	Đỗ Thu Huyền	Nữ	1981	Số 7 ngõ 2 đường Chu Văn an, phường Vĩnh Trại, TP Lạng sơn	Trưởng ban kiểm soát	0	0
7	Thân Kim Hạnh	Nữ	1975	Nhà B21 chung cư Khòn lải, đường Nguyễn Dư, phường Đông kinh, TP Lạng sơn	UV BKS	0	0
8	Bé Ngọc Tú	Nam	1977	Số 29 Phai luông 7, K Hoàng Hoa Thám, phường Chi lãng, TP Lạng sơn	UV BKS	3.665	0,12
9	Đậu Trường Sinh	Nam	1974	Số 551 đường Hùng Vương, xã Mai Thành, Mai pha, TP Lạng sơn	Phó tổng giám đốc điều hành	14.800	0,5
10	Lê Văn Do	Nam	1974	Chi mạc, Hoàng đồng, TP Lạng sơn	Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TCKT	7.300	0,25

Những thay đổi trong ban điều hành: Ngày 20/10/2015 HĐQT Công ty ban hành nghị quyết về việc thay đổi người đại diện pháp luật và bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc điều hành Công ty. Theo đó Ông Đậu Trường Sinh giữ chức Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật, ông Đinh Ban giữ chức vụ Tổng giám đốc điều hành công ty theo quyết định số 58/QĐ-HĐQT ngày 21/10/2015.

3. Số lượng cán bộ, nhân viên. 84
4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
 - a) Các khoản đầu tư lớn.
 - b) Các công ty con, công ty liên kết.
5. Tình hình tài chính
 - a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	% tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	102.376.738.483	103.081.039.281	99,3
Doanh thu thuần	18.653.385.412	20.212.173.859	9,3
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-1.903.507.310	-810.465.978	
Lợi nhuận khác	4.122.768.750	219.832.497	1.875,4
Lợi nhuận trước thuế	2.219.261.440	- 590.633.481	
Lợi nhuận sau thuế	1.952.676.977	-590.633.481	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản			
Doanh thu			
Thuế và các khoản phải nộp			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

- Các chỉ tiêu khác:

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	8.22	4,82	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	6.88	3,65	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	66.68	68,31	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	200.1	215,65	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	3,4	3,16	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,18	0,20	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	-2,92	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,05	-1,99	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,019	-0,57	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,1	-4,0	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số lượng CP chuyển nhượng tự do: 2.832.600 CP (Theo DS Tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 20/11/2015 của TTLK chứng khoán VN)

Số lượng cổ phần bị hạn chế: 125.300 CP . (Theo DS tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 20/11/2015 của TTLK chứng khoán VN)

- a) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông Nhà nước:	
Cổ đông khác:	
Cổ đông tổ chức:	55.27%
Cổ đông cá nhân:	44.73%

Cổ đông trong nước:	72.15%
Cổ đông nước ngoài:	27,85%

- b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- c) Giao dịch cổ phiếu quỹ:
- d) Các chứng khoán khác:

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:* Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 Công ty lãi 1.952.676.977,đ (Một tỷ, chín trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi sáu ngàn, chín trăm bảy mươi bảy đồng)
 - Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty: Công ty CP Du lịch và XNK Lạng sơn hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất, thương mại, dịch vụ, du lịch. Năm 2015 hoạt động kinh doanh của Công ty luôn được đẩy mạnh, Công ty luôn chủ động nắm bắt và thích ứng với sự phát triển của thị trường, tuy nhiên công tác điều hành hoạt động của Công ty trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh còn nhiều hạn chế yếu kém. Về mặt khách quan, là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch đơn vị bị ảnh hưởng không ít bởi sự cạnh tranh không lành mạnh của thị trường nói chung. Đối với hoạt động sản xuất rượu môi trường hoạt động kinh doanh chưa bình đẳng nên phần nào đã gây ra sự bất lợi cho đơn vị.
 - Những tiến bộ công ty đã đạt được.
2. *Tình hình tài chính*
 - a) Tình hình tài sản: Tổng tài sản năm 2015 là: 102.376.738.483,đ (Một trăm lẻ hai tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn, bốn trăm tám mươi ba đồng)
 - b) Tình hình nợ phải trả:
 - Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ. Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là : 3.497.935.810,đ (Ba tỷ bốn trăm chín mươi bảy triệu chín trăm ba mươi năm ngàn tám trăm mười đồng). Không có công nợ xấu.
 - Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.
3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*
4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*
5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

Trong năm 2015 nền kinh tế cả nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn, HĐQT đã theo dõi diễn biến tình hình kinh tế trong nước, chính sách của chính phủ, bám sát nhiệm vụ theo nghị quyết hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và chủ trương, định hướng, chỉ đạo của tỉnh để duy trì, tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát đối với Ban giám đốc thông qua chế độ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD tại các cuộc họp HĐQT thường kỳ, họp mở rộng hoặc báo cáo theo yêu cầu.

 - Về sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận từ HĐSXKD năm 2015 của Công ty không hoàn thành so với kế hoạch đã đề ra, tuy nhiên năm 2015 công ty có thu nhập khác do vậy có lợi nhuận khác. Về mặt tổng thể chung kết quả SXKD năm 2015 đạt so với kế hoạch đề ra.
 - Về phát triển nhân lực: Công ty đã hoạch định, phê duyệt tổ chức bộ máy, nhân sự cán bộ quản lý điều hành các đơn vị chi nhánh, các phòng ban trong công ty. Chỉ đạo các đơn vị chi nhánh tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn đối với cán bộ quản lý, người lao động, nâng cao năng suất hiệu quả công việc, nâng cao chất lượng dịch vụ, hàng hóa cung cấp cho khách hàng, củng cố và phát triển thương hiệu trong từng đơn vị chi nhánh và toàn công ty.
2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:* Năm 2015 Ban Giám đốc Công ty đã có sự nỗ lực trong công tác điều hành chung của Công ty. Tuy nhiên trước sự biến động chung của thị trường ban GD chưa có sự sát sao trong công tác giám sát, chỉ đạo và chưa có có những giải pháp kinh doanh thích ứng đối với thị trường chung.
3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

Tổ chức triển khai kế hoạch SXKD năm 2016 được đại hội cổ đông thông qua. Tiếp tục thực hiện chính sách tiết kiệm, giảm chi phí không phù hợp. Tiếp tục hoàn thiện nội qui, qui chế quản lý phù hợp với điều lệ, luật định và tình hình thực tiễn tại công ty, nâng cao hiệu quả năng lực quản lý.

Duy trì họp thường kỳ hàng quý, họp mở rộng hay bất thường để chỉ đạo, đánh giá hoạt động của ban giám đốc, lãnh đạo các đơn vị chi nhánh trực thuộc trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch SXKD hàng quý, năm đảm bảo thực hiện thực đúng mục tiêu đã đề ra.

Duy trì chế độ báo cáo, thông tin minh bạch, công khai về tình hình quản trị công ty cho các cổ đông, nhà đầu tư và các cơ quan chức năng, đảm bảo lợi ích cao nhất cho các cổ đông.

Tiếp tục duy trì chính sách phát triển nguồn nhân lực, đào tạo bổ sung cán bộ quản lý kế thừa. Ổn định việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBNV và người lao động trong công ty.

Xây dựng, phát triển thương hiệu Tocolimex, thương hiệu Rượu Mầu sơn và các thương hiệu tại các đơn vị chi nhánh. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, giữ gìn môi trường xanh-sạch-đẹp trong phạm vi công ty.

V.Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2015

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)
1	Trần Việt Di	Ủy viên HĐQT	211.815	7,161
2	Trần Đức Thanh	Ủy viên HĐQT	0	0
3	Phạm Đình Ban	Ủy viên HĐQT	17.065	0.576
4	Vì Thị Mai Thanh	Ủy viên HĐQT	11.250	0.38
5	Lê Văn Do	Ủy viên HĐQT	7.300	0.246
6	Đậu Trường Sinh	Chủ tịch HĐQT	14.800	0.5
7	Nguyễn Thu Hiền	Ủy viên HĐQT	11.950	0.404
8	Nguyễn Tiểu Mai	Ủy viên HĐQT	0	0
9	Lâm Bảo Kỳ	Ủy viên HĐQT	750.000	25,355

- Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị tại thời điểm báo cáo Tháng 3/2016

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)
1	Trần Việt Di	Ủy viên HĐQT	211.815	7,161
2	Nguyễn Kim Thảo	Chủ tịch HĐQT	1.561.130	52,77
3	Nguyễn Khánh Dân	Ủy viên HĐQT	0	0
4	Vũ Mộng Nương	Ủy viên HĐQT	0	0
5	Lâm Bảo Kỳ	Ủy viên HĐQT	750.000	25,355

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

STT	Ngày tháng năm họp	Nội dung	Kết quả (Văn bản ban hành)
1	07/01/2015	Đánh giá HĐKD năm 2014, định hướng KD năm 2015	Biên bản số 01BB/HĐQT
2	27/01/2015	Phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2015	Biên bản số 02BB/HĐQT
3	09/3/2015	Triển khai công tác tổ chức ĐHĐ cổ đông thường niên năm 2014	NQ số 05/NQ-HĐQT, NQ số 06/NQ-HĐQT
4	19/3/2015	Giải quyết những vấn đề liên quan đến tài chính còn tồn tại	Biên bản số 07ABB/HĐQT
5	20/3/2015	Thông qua các báo cáo chuẩn bị ĐHĐ cổ đông năm 2015, thông qua việc bán phần vốn NN tại Công ty, phê duyệt quyết toán quỹ lương người đại diện phần vốn NN tại Công ty	Biên bản số 08BB/HĐQT Biên bản số 09BB/HĐQT
6	14/4/2015	Điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2014 theo kết quả giám sát của Sở tài chính	Biên bản số 10BB/HĐQT
7	15/4/2015	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015	Nghị quyết số 15NQ/ĐHĐCĐ
8	19/5/2015	Triển khai công tác chuẩn bị ĐHĐ cổ đông bất thường năm 2015	Nghị quyết số 17NQ/HĐQT
9	02/6/2015	Phê duyệt phụ cấp cho thành viên Ban chứng khoán	Biên bản số 19BB/HĐQT
10	14/7/2015	Giải quyết đơn xin thôi giữ chức CT HĐQT kiêm tổng giám đốc điều hành của Ông Trần Việt Di	BB số 23/BB-HĐQT, QĐ số 24/BB-HĐQT, QĐ số 30/BB-HĐQT
11	09/9/2015	Phân phối lợi nhuận trước thời điểm thoái	Biên bản số 31BB/HĐQT

		vốn NN tại DN	
12	14/9/2015	Dự thảo PA cơ cấu tổ chức nhân sự bộ máy quản trị điều hành nhiệm kỳ 2015-2020	Biên bản số 31A, 31B BB/HĐQT
13	15/9/2015	Bổ nhiệm chức danh CT HĐQT, tổng giám đốc điều hành công ty	Biên bản số 32BB/HĐQT, Nghị quyết số 33NQ/HĐQ, Quyết định số 35/QĐ-HĐQT
14	20/9/2015	Bàn giao công tác của Nguyên CT HĐQT, tổng giám đốc công ty	Biên bản họp ngày 20/9/2015
15	21/9/2015	Thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty	NQ số 40/NQ-HĐQT
16	12/10/2015	HĐQT phủ quyết NQ bầu CT HĐQT tại NQ số 33/NQ-HĐQT ngày 15/9/2015	Biên bản họp ngày 12/10/2015
17	13/10/2015	Bổ nhiệm lại chức danh CT HĐQT	Biên bản họp số 45,45A,46,47/BB-HĐQT
18	03/11/2015	Tổ chức ĐHĐ cổ đông bất thường năm 2015	Biên bản họp số-61,62/BB-HĐQT
19	30/11/2015	Thông nhất ngày tổ chức ĐHĐ cổ đông bất thường	Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT
20	18/12/2015	Thông qua chương trình, nội dung ĐHĐ cổ đông bất thường năm 2015	Biên bản họp số83/BB-HĐQT
21	31/12/2015	Tổ chức ĐHĐ cổ đông bất thường	Nghị quyết số 95/NQ-HĐQT

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Thành viên ban kiểm soát tại thời điểm 31/12/2015

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)
1	Nguyễn Văn Cường	Trưởng ban KS	5.250	0.18
2	Đình Đức Dòng	UV ban kiểm soát	10.250	0.34
3	La Thị Hảo	UV ban kiểm soát	2.085	0.07

- Thành viên ban kiểm soát tại thời điểm báo cáo Tháng 3/2016

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)
1	Đỗ Thu Huyền	Trưởng ban KS	0	0
2	Thân Kim Hạnh	UV ban kiểm soát	0	0
3	Bế Ngọc Tú	UV ban kiểm soát	3.665	3,665

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: Năm 2015 Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của ban theo đúng chức năng của ban. Tham gia các cuộc họp của HĐQT theo chức năng nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích tại thời điểm 31/12/2015

STT	Họ và Tên	Chức danh	Lương và các khoản phụ cấp	Thưởng	Thù lao	Lợi ích	Tổng cộng
1	Trần Việt Di	CT HĐQT, GD Cty	168.789.000	0	0	0	168.789.000
2	Đậu Trường Sinh	Phó tổng GD	178.173.316	3.000.000	0	0	181.173.316
3	Trần Đức Thanh	Phó tổng GD	0	3.000.000	0	0	3.000.000

4	Lê Văn Do	TV HĐQT, KTT	155.240.356	3.000.000	0	0	158.240.356
5	Vì Thị Mai Thanh	TV HĐQT, GD KS Hoa sim	74.130.357	3.000.000	0	0	77.130.357
6	Nguyễn Thu Hiền	TV HĐQT, GD XNR Mẫu sơn	50.422.455	3.000.000	0	0	53.422.455
7	Phạm Đình Ban	TV HĐQT, GD TT ĐHHD Du lịch	92.076.323	3.000.000	0	0	95.076.323
8	Nguyễn Tiêu Mai	TV HĐQT	11.500.000	3.000.000	0	0	14.500.000
9	Lâm Bảo Kỳ	TV HĐQT	11.500.000	0	0	0	11.500.000
10	Đình Đức Dòng	TV BKS	84.358.381	2.000.000	0	0	86.358.381
11	Nguyễn Văn Cường	Trưởng BKS	80.743.908	2.500.000	0	0	83.243.908
12	La Thị Hảo	TV BKS	51.191.000	2.000.000	0	0	53.191.000
	Tổng		958.125.096	27.500.000	0	0	985.625.096

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:
- c) Giao dịch với cổ đông nội bộ:
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: theo quy định

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Đông Bắc

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đã ký

Đã ký

PHAN VĂN THUẬN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán viên số 2024-2014-045-1

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán viên số 1706-2014-045-1

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.765.246.977	27.969.658.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.925.996.507	1.759.008.828
1. Tiền	111		1.425.996.507	759.008.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.350.000.000	16.306.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	16.350.000.000	16.306.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.687.886.174	4.331.244.777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	851.950.755	2.212.537.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.201.448.000	1.434.774.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	634.487.419	683.932.822
IV. Hàng tồn kho	140		4.689.951.905	5.512.300.070
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4.689.951.905	5.512.300.070
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.412.391	61.104.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	100.912.391	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08	10.500.000	61.104.500
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		73.611.491.506	75.111.381.106
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	500.000.000	500.000.000
II- Tài sản cố định	220		7.999.840.592	9.053.174.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7.999.840.592	9.053.174.488
- Nguyên giá	222		20.480.025.346	22.050.577.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.480.184.754)	(12.997.402.876)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		97.500.000	97.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97.500.000)	(97.500.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64.822.821.897	64.822.821.897
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.02b	64.622.821.897	64.622.821.897
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	200.000.000	200.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		288.829.017	735.384.721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	288.829.017	735.384.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.376.738.483	103.081.039.281

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		68.262.757.707	70.423.854.482
I. Nợ ngắn hạn	310		3.497.935.810	5.801.032.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	2.138.646.317	3.040.726.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	301.234.235	223.046.223
4. Phải trả người lao động	314		340.766.969	273.966.197
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	416.961.701	559.507.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	0	1.319.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		300.326.588	384.786.588
II- Nợ dài hạn	330		64.764.821.897	64.622.821.897
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	64.764.821.897	64.622.821.897
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		34.113.980.776	32.657.184.799
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	34.113.980.776	32.657.184.799
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		29.579.000.000	29.579.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		29.579.000.000	29.579.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(91.210.454)	(91.210.454)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.474.147.734	3.370.822.109
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	389.206.625
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.152.043.496	(590.633.481)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		(590.633.481)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.742.676.977	(590.633.481)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.376.738.483	103.081.039.281

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	18.653.385.412	21.998.860.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	1.786.686.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	18.653.385.412	20.212.173.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	16.117.183.493	17.428.952.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.536.201.919	2.783.221.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.014.394.080	1.285.532.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	0	2.585.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	1.044.812.270	1.441.309.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	4.409.291.039	3.435.324.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.903.507.310)	(810.465.978)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	4.303.379.849	220.338.369
12. Chi phí khác	32	VI.24	180.611.099	505.872
13. Lợi nhuận khác	40		4.122.768.750	219.832.497
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.219.261.440	(590.633.481)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	266.584.463	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.952.676.977	(590.633.481)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	660,16	(199,68)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	20.013.972.612	20.716.881.092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(13.974.932.804)	(15.031.742.227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.104.249.172)	(3.161.821.482)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(216.404.000)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.409.178.744	128.719.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.767.359.781)	(6.349.236.085)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	360.205.599	(3.697.199.320)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các loại TSDH khác	21	(58.600.000)	(1.685.738.752)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.983.988.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.662.000.000)	(37.092.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	19.706.000.000	31.036.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(200.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.014.394.080	1.285.532.151
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	3.983.782.080	(6.656.206.601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	650.000.000	1.025.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.827.000.000)	(830.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(2.048.009.304)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.177.000.000)	(1.853.009.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.166.987.679	(12.206.415.225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.759.008.828	13.965.424.053
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.925.996.507	1.759.008.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn sau đây (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND-KT ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4900101456, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27/01/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.579.000.000 đồng (*Hai mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn*)

<u>Cơ cấu vốn điều lệ</u>	<u>Vốn góp (VND)</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Công ty TNHH Thảo Viên	15.611.300.000	52,78%
Vốn của Nhà đầu tư nước ngoài	8.237.600.000	27,85%
Vốn của các cổ đông khác	5.730.100.000	19,37%
Cộng:	<u>29.579.000.000</u>	<u>100%</u>

Công ty có trụ sở tại: Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- ❖ Đại lý du lịch (*mã ngành 7911 Chính*);
- ❖ Điều hành tua du lịch (*mã ngành 7912*);
- ❖ Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình .Không bao gồm bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (*mã ngành 4649*);
- ❖ Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (*mã ngành 1101*);
- ❖ Sản xuất rượu vang (*mã ngành 1102*);
- ❖ Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (*mã ngành 4723*);
- ❖ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (*mã ngành 6810*);
- ❖ Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (*mã ngành 4719*);
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (*mã ngành 4659*);
- ❖ Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu (*mã ngành 8699*);

- ❖ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ bán vé máy bay (mã ngành 5229);
- ❖ Thu gom rác thải không độc hại (mã ngành 3811);
- ❖ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt là (mã ngành 5510);
- ❖ Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Phòng hát karaoke và kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) (mã ngành 9329);
- ❖ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (mã ngành 4620);
- ❖ Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi trường lao động, việc làm (mã ngành 7810);
- ❖ Bán buôn thực phẩm (mã ngành 4632);
- ❖ Quảng cáo (mã ngành 7310);
- ❖ Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (mã ngành 4610);
- ❖ Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Hoạt động vui chơi thể chất đa năng dành cho trẻ em (mã ngành 9321);
- ❖ Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Hoạt động thể thao đa năng (mã ngành 9319)./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

❖ Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 – 45 năm
❖ Máy móc thiết bị:	03 – 20 năm
❖ Phương tiện vận tải truyền dẫn:	06 – 08 năm
❖ Tài sản cố định khác:	04 – 25 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản Công ty góp vốn bằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tỷ lệ 15% phần sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn, (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn). Nguồn tài trợ 100% cho khoản vốn góp này là khoản vay 4.050.000 USD của Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn. Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả. Ban Tổng Giám đốc Công đánh giá khoản đầu tư này không chịu bất kỳ rủi ro nào trong quá trình thực hiện dự án liên doanh nên không trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí phát sinh trong năm nay nhưng có liên quan và được phân bổ dần vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh. Các khoản chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn. Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy theo số tiền thực tế thu được. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng chuyển giao, dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền. Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu hoạt động từ khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, hoạt động thương mại và sản xuất kinh doanh rượu mẫu son.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các loại thuế khác: Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động kinh doanh nhà hàng khách sạn, hướng dẫn du lịch, kinh doanh rượu mẫu son là 10%.

Công ty áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 50% đối với sản phẩm rượu từ 20 độ trở lên.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan được trình bày trong phần thông tin khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt VND	455.058.870	112.776.179
Tiền gửi Ngân hàng VND	970.937.637	646.232.649
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Lạng Sơn	704.316.939	476.349.901
- Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Lạng Sơn	266.620.698	3.894.617
- Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Nam Thăng Long	0	144.596.852
- Ngân hàng SHB chi nhánh Lạng Sơn	0	21.391.279
Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	1.000.000.000
Tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Lạng Sơn ⁽¹⁾	3.500.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>4.925.996.507</u>	<u>1.759.008.828</u>

⁽¹⁾ Hợp đồng huy động vốn số 05/2015/HĐ-HĐV ngày 28/10/2015 của BIDV chi nhánh Lạng Sơn. Số tiền gửi 1.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 2 tháng; Gởi một lần; Lãi suất cố định 4,3%/năm; Tiền lãi và gốc trả một lần khi đến hạn thanh toán. Lãi và gốc sẽ tự động quay vòng chuyển tiếp sang kỳ hạn mới khi công ty không rút hay có yêu cầu khác khi đến hạn.

Hợp đồng huy động vốn số 03/2015/HĐ-HĐV ngày 31/08/2015 của BIDV chi nhánh Lạng Sơn. Số tiền gửi 2.500.000.000 đồng; Kỳ hạn 3 tháng; Gởi một lần; Lãi suất cố định 4,9%/năm; Tiền lãi và gốc trả một lần khi đến hạn thanh toán. Lãi và gốc sẽ tự động quay vòng chuyển tiếp sang kỳ hạn mới khi công ty không rút hay có yêu cầu khác khi đến hạn.

02. Các khoản đầu tư tài chính
 02a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 02a.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá ghi sổ	Giá trị gốc	Giá ghi sổ
	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại BIDV chi nhánh Lạng Sơn ⁽²⁾	16.350.000.000	16.350.000.000	16.306.000.000
	16.350.000.000	16.350.000.000	16.306.000.000	16.306.000.000

⁽²⁾ Hợp đồng huy động vốn số 01/2015/HĐ-HĐV ngày 28/05/2015 của BIDV chi nhánh Lạng Sơn. Số tiền gửi 10.350.000.000 đồng; Gửi một lần; Lãi suất cố định 5,3%; Tiền lãi và gốc trả một lần khi đến hạn thanh toán. Lãi và gốc sẽ tự động quay vòng chuyển tiếp sang kỳ hạn mới khi công ty không rút hay có yêu cầu khác khi đến hạn.

Hợp đồng huy động vốn số 02/2015/HĐ-HĐV ngày 30/06/2015 của BIDV chi nhánh Lạng Sơn. Số tiền gửi 6.000.000.000 đồng; Gửi một lần; Lãi suất cố định 5,8%; Tiền lãi và gốc trả một lần khi đến hạn thanh toán. Lãi và gốc sẽ tự động quay vòng chuyển tiếp sang kỳ hạn mới khi công ty không rút hay có yêu cầu khác khi đến hạn.

- 2b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	0	64.622.821.897	0
Góp vốn vào Công ty cổ phần Quốc tế Lạng Sơn ⁽³⁾	64.622.821.897	64.622.821.897	64.622.821.897	64.622.821.897
Cộng	64.622.821.897	64.622.821.897	64.622.821.897	64.622.821.897

(3) Công ty góp vốn bằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tỷ lệ 15% phần sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn), một Công ty liên doanh được thành lập tại Lạng Sơn có địa chỉ tại: Xã Hoàng Đông, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Nguồn tài trợ 100% cho khoản vốn góp này là khoản vay 4.050.000 USD của Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn. Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả. Ban Tổng Giám đốc Công đánh giá khoản đầu tư này không chịu bất kỳ rủi ro nào trong quá trình thực hiện dự án liên doanh nên không trích lập dự phòng.

2c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000
	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000

Góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Lạng Sơn

Cộng

	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000
--	--------------------	----------	--------------------	--------------------

03. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
03a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Phải thu các khách hàng là cá nhân	381.804.000	0	339.090.000	0
Công ty TNHH MTV TTTH Đường sắt Vinh	135.583.800	0	0	0
Công ty TNHH MTV TTTH Đường sắt Đà Nẵng	201.751.000	0	261.332.500	0
Công ty CP Viễn thông TH Đường sắt	18.535.000	0	663.600.000	0
Công ty TNHH MTV TTTH Đường Sắt Sài Gòn	500	0	496.997.000	0
Cty CP đầu tư XD & phát triển DL Lạng Sơn	13.560.000	0	40.840.000	0
Bộ Công Thương	0	0	29.440.000	0
Ban dân tộc tỉnh Lạng sơn	0	0	31.360.000	0
Sở văn hoá thể thao & du lịch tỉnh Lạng Sơn	50.745.000	0	153.900.000	0
Công ty tư vấn xây dựng Hà Nội	0	0	80.881.000	0
Công ty TNHH Mỹ thuật ART	0	0	25.850.000	0
Công nợ nhỏ lẻ của các tổ chức, doanh nghiệp khác	49.971.455	0	89.247.455	0
Cộng	851.950.755	0	2.212.537.955	0

04. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP chứng khoán -NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0	38.500.000
Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ TCV Nguyễn Đức Thoan	0	165.000.000
XN Rượu trả trước tiền mua rượu của các hộ dân xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	1.201.448.000	1.201.274.000
Cộng	1.201.448.000	1.434.774.000

05. Phải thu khác

05a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
BHXH nộp thừa	0	0	47.195.698	0
Hỗ trợ Xã Công Sơn	58.000.000	0	58.000.000	0
Thuế TTĐB của NL rệu đầu vào còn được khấu trừ	504.364.762	0	492.156.005	0
Phải thu đối tượng khác	72.122.657		86.581.119	0
Cộng	634.487.419	0	683.932.822	0

05b. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế	500.000.000	0	500.000.000	0
	500.000.000	0	500.000.000	0

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.540.336.035	0	2.765.766.320	0
Thành phẩm nhập kho	586.876.253	0	847.112.335	0
Hàng hóa	1.562.739.617	0	1.899.421.415	0
Cộng	4.689.951.905	0	5.512.300.070	0

07. Chi phí trả trước

07a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	100.912.391	0
Cộng	<u>100.912.391</u>	<u>0</u>

07b. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng, các khoản chi phân bổ khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	288.829.017	735.384.721
Cộng	<u>288.829.017</u>	<u>735.384.721</u>

08. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Mai Thị Kiều Vương

Đậu Trường Sinh

Bé Thị Thu Hương

Trần Đức Hương

Ký quỹ, ký cược

Ký cược vỏ keg beer hơi Việt Hà

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	10.500.000	51.104.500
	0	35.000.000
	2.000.000	0
	8.500.000	1.104.500
	0	15.000.000
	0	10.000.000
	0	10.000.000
Cộng	<u>10.500.000</u>	<u>61.104.500</u>

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17.203.308.680	2.033.050.572	2.057.215.485	757.002.627	22.050.577.364
- Mua trong năm		34.500.000			34.500.000
- Giảm khác (*)	(1.492.174.500)	(112.877.518)			(1.605.052.018)
Số dư cuối năm	15.711.134.180	1.954.673.054	2.057.215.485	757.002.627	20.480.025.346
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.953.240.570	1.857.997.606	1.871.059.483	315.105.217	12.997.402.876
- Khấu hao trong năm	804.780.819	81.202.060	122.752.428	45.333.336	1.054.068.643
- Giảm khác (*)	(1.458.409.247)	(112.877.518)			(1.571.286.765)
Số dư cuối năm	8.299.612.142	1.826.322.148	1.993.811.911	360.438.553	12.480.184.754
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	8.250.068.110	175.052.966	186.156.002	441.897.410	9.053.174.488
- Tại ngày cuối năm	7.411.522.038	128.350.906	63.403.574	396.564.074	7.999.840.592

(*) Giảm khác trong năm do Nhà nước thu hồi đơn nguyên 3 tầng Khách sạn Hoa Sim và Văn phòng làm việc của Công ty (tầng 1 khu Liên cơ cũ) và một số máy móc thiết bị, vật kiến trúc không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Tài sản hết khấu hao còn sử dụng: 3.199.996.372 đồng
- Tài sản chờ thanh lý: 387.900.913 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	97.500.000	97.500.000				
Số dư cuối năm	97.500.000	97.500.000				
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.500.000	97.500.000				
Số dư cuối năm	97.500.000	97.500.000				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	0	0				
- Tại ngày cuối năm	0	0				

11. Phải trả người bán

11a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhữ Thế Lợi	0		448.250.000	448.250.000
Nông Quang Nghĩa	37.220.600	37.220.600	0	0
Nông Thị Hành	495.847.000	495.847.000	0	0
Lưu Xuân Hiệu	60.955.400	60.955.400	0	0
Công ty TNHH Mậu dịch Thủy Hưng huyện Ninh Minh	1.262.449.319	1.262.449.319	1.314.318.319	1.314.318.319
Công ty TNHH Bạch Long	31.960.499	31.960.499	28.257.170	28.257.170
DNTN Anh Minh	85.392.000	85.392.000	288.562.000	288.562.000
PINGXIANG KING QUAN IET Co., ltd	0	0	90.500.000	90.500.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đa Lợi	0	0	69.317.915	69.317.915
Công ty TNHH Quốc Việt Lạng sơn	0	0	58.039.341	58.039.341

Ngô Phương Lan	0	0	29.513.000	29.513.000	29.513.000
Hồ Thị Cảnh	34.981.000	34.981.000	45.248.000	45.248.000	45.248.000
Đặng Thị Bốn	57.149.700	57.149.700	73.942.200	73.942.200	73.942.200
Hoàng Thị Tịnh	32.668.000	32.668.000	19.306.500	19.306.500	19.306.500
Chi nhánh Xăng dầu LS	19.106.962	19.106.962	41.809.655	41.809.655	41.809.655
Xí nghiệp rượu Mẫu Sơn	0	0	46.304.545	46.304.545	46.304.545
TT công nghệ XD - Viện KH công nghệ XD (IBST)	0	0	137.531.818	137.531.818	137.531.818
Trung tâm TV kiến thiết và ĐTXD - Viện NCQG	0	0	209.419.008	209.419.008	209.419.008
Công ty TNHH Thảo Viên	18.689.500	18.689.500	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.226.337	2.226.337	140.407.064	140.407.064	140.407.064
Cộng	2.138.646.317	2.138.646.317	3.040.726.535	3.040.726.535	3.040.726.535

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	93.709.103	1.256.276.532	1.232.674.248	117.311.387
Thuế tiêu thụ đặc biệt	124.002.319	964.787.179	955.838.164	132.951.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	266.584.463	216.404.000	50.180.463
Thuế thu nhập cá nhân	791.051	4.251.878	4.251.878	791.051
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	314.176.987	314.176.987	0
Các loại thuế khác	4.543.750	7.000.000	11.543.750	0
Cộng	223.046.223	2.813.077.039	2.734.889.027	301.234.235

13. Phải trả khác

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Bà Nguyễn Kim Hải ⁽⁵⁾	142.000.000	142.000.000	450.000.000	308.000.000	0	0
Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn ⁽⁶⁾	64.622.821.897	64.622.821.897	0	0	64.622.821.897	64.622.821.897
Cộng	64.764.821.897	64.764.821.897	450.000.000	308.000.000	64.622.821.897	64.622.821.897

(4) Hợp đồng vay tiền số 02/2015/HĐVT 02/05/2015, số tiền vay 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/tháng, thời hạn vay 02 tháng từ ngày 02/05/2015 đến ngày 02/07/2016.

(5) Hợp đồng vay tiền số 01/2015/HĐVT 06/01/2015, số tiền vay 450.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/tháng, thời hạn vay 15 tháng từ ngày 06/01/2015 đến ngày 06/03/2016.

(6) Vay góp vốn vào Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn) 4.050.000 USD. Bên vay là Công ty Cổ phần Du lịch Xuất nhập khẩu Lạng Sơn ("Tocolimex"), Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Khoản tiền vay này được chuyển vào tài khoản chuyên dùng của Ban đền bù giải phóng mặt bằng phố Lạng Sơn phục vụ mục đích đền bù giải phóng mặt bằng khu đất của dự án liên doanh mà hai bên tham gia. Hoàn trả khoản vay: Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả.

16. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.579.000.000	547.182.109	106.842.625	(91.210.454)	5.597.279.854	35.739.094.134
- Tăng vốn trong năm trước					0	0
- Lãi trong năm trước					(590.633.481)	(590.633.481)
- Tăng khác		2.823.640.000	282.364.000			3.106.004.000
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác					(5.597.279.854)	(5.597.279.854)
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	29.579.000.000	3.370.822.109	389.206.625	(91.210.454)	(590.633.481)	32.657.184.799
- Tăng vốn trong năm						0
- Lãi trong năm					1.952.676.977	1.952.676.977
- Tăng khác		103.325.625	0			103.325.625
- Giảm vốn trong năm						0
- Lỗ trong năm						0
- Giảm khác ⁽⁷⁾			(389.206.625)		(210.000.000)	(599.206.625)
Số dư cuối năm	29.579.000.000	3.474.147.734	0	(91.210.454)	1.152.043.496	34.113.980.776

(7) Trong năm, Công ty sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để xử lý các khoản công nợ phải thu không có khả năng thu hồi 224.206.625 đồng; Giá trị còn lại 103.325.625 đồng bổ sung quỹ đầu tư phát triển. Lợi nhuận sau thuế giảm 210.000.000 đồng tạm trích quỹ phúc lợi theo quyết định của HĐQT.

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Bà Nguyễn Kim Hải ⁽⁵⁾	142.000.000	142.000.000	450.000.000	308.000.000	0	0
Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn ⁽⁶⁾	64.622.821.897	64.622.821.897	0	0	64.622.821.897	64.622.821.897
Cộng	64.764.821.897	64.764.821.897	450.000.000	308.000.000	64.622.821.897	64.622.821.897

(4) Hợp đồng vay tiền số 02/2015/HĐVT 02/05/2015, số tiền vay 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/tháng, thời hạn vay 02 tháng từ ngày 02/05/2015 đến ngày 02/07/2016.

(5) Hợp đồng vay tiền số 01/2015/HĐVT 06/01/2015, số tiền vay 450.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/tháng, thời hạn vay 15 tháng từ ngày 06/01/2015 đến ngày 06/03/2016.

(6) Vay góp vốn vào Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn) 4.050.000 USD. Bên vay là Công ty Cổ phần Du lịch Xuất nhập khẩu Lạng Sơn ("Tocolimex"). Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Khoản tiền vay này được chuyển vào tài khoản chuyên dùng của Ban đền bù giải phóng mặt bằng phố Lạng Sơn phục vụ mục đích đền bù giải phóng mặt bằng khu đất của dự án liên doanh mà hai bên tham gia. Hoàn trả khoản vay: Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả.

16. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.579.000.000	547.182.109	106.842.625	(91.210.454)	5.597.279.854	35.739.094.134
- Tăng vốn trong năm trước					0	
- Lãi trong năm trước					(590.633.481)	(590.633.481)
- Tăng khác		2.823.640.000	282.364.000			3.106.004.000
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác					(5.597.279.854)	(5.597.279.854)
Số dư cuối năm trước	29.579.000.000	3.370.822.109	389.206.625	(91.210.454)	(590.633.481)	32.657.184.799
- Tăng vốn trong năm						0
- Lãi trong năm					1.952.676.977	1.952.676.977
- Tăng khác		103.325.625	0			103.325.625
- Giảm vốn trong năm						0
- Lỗ trong năm						0
- Giảm khác ⁽⁷⁾			(389.206.625)		(210.000.000)	(599.206.625)
Số dư cuối năm	29.579.000.000	3.474.147.734	0	(91.210.454)	1.152.043.496	34.113.980.776

(7) Trong năm, Công ty sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để xử lý các khoản công nợ phải thu không có khả năng thu hồi 224.206.625 đồng; Giá trị còn lại 103.325.625 đồng bổ sung quỹ đầu tư phát triển. Lợi nhuận sau thuế giảm 210.000.000 đồng tạm trích quỹ phúc lợi theo quyết định của HĐQT.

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	14.787.400.000	49,99%	0	0%
Công ty TNHH Thảo Viên	0	0,00%	15.611.300.000	52,78%
Vốn góp của Nhà đầu tư nước ngoài ⁽⁸⁾	8.237.600.000	27,85%	8.237.600.000	27,85%
Vốn góp của các cổ đông khác	6.554.000.000	22,16%	5.730.100.000	19,37%
Cộng	29.579.000.000	100%	29.579.000.000	100%

⁽⁸⁾ Bao gồm: Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn; địa chỉ Xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; vốn góp 537.600.000 đồng. Công ty TNHH Vui chơi giải trí và Du lịch Thái Dương; địa chỉ Khu 2, Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; vốn góp 200.000.000 đồng. Ông Nguyễn Chính Nghĩa, quốc tịch Đài Loan, vốn góp 7.500.000.000 đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.579.000.000	29.579.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	29.579.000.000	29.579.000.000

15.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.474.147.734	3.370.822.109
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	389.206.625

Quỹ Đầu tư phát triển tăng 103.325.625 đồng bổ sung từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu giảm 389.206.625 do phát sinh xử lý công nợ phải thu không có khả năng thu hồi và bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

16. Doanh thu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán các sản phẩm rượu	2.361.244.844	5.194.866.373
Doanh thu dịch vụ lữ hành du lịch	3.217.430.913	3.183.954.088
Doanh thu bán hàng hoá	5.642.445.909	8.243.562.674
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	7.049.263.753	5.181.613.455
Doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh, khác	382.999.993	194.863.637
Cộng	18.653.385.412	21.998.860.227

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu thuần bán các sản phẩm rượu	2.361.244.844	3.408.180.005
Doanh thu thuần dịch vụ lữ hành du lịch	3.217.430.913	3.183.954.088
Doanh thu thuần bán hàng hoá	5.642.445.909	8.243.562.674
Doanh thu thuần dịch vụ nhà hàng, khách sạn	7.049.263.753	5.181.613.455
Doanh thu thuần cho thuê địa điểm, khác	382.999.993	194.863.637
Cộng	18.653.385.412	20.212.173.859

18. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của các sản phẩm rượu đã bán	1.923.947.543	2.486.769.189
Giá vốn của dịch vụ lữ hành du lịch	2.581.500.941	2.548.294.330
Giá vốn bán hàng hoá	5.349.383.337	7.901.025.516
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	6.070.297.899	4.492.863.757
Giá vốn cho thuê địa điểm kinh doanh, khác	192.053.773	0
Cộng	16.117.183.493	17.428.952.792

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi tài khoản thanh toán	6.728.925	11.201.871
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.007.665.155	1.274.330.280
Cộng	1.014.394.080	1.285.532.151

20. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
--	----------------	------------------

Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán vó chai đựng rượu	0	2.585.000
Cộng	0	2.585.000

21. Chi phí bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	414.365.053	701.377.211
Chi phí vật liệu, bao bì	1.982.710	5.743.630
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	184.608.115	206.688.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.168.865	199.180.402
Chi phí bằng tiền khác	323.687.527	328.320.141
Cộng	1.044.812.270	1.441.309.906

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.957.623.330	1.696.709.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.355.200	0
Chi phí công cụ dụng cụ	4.500.000	14.644.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.023.616	267.977.239
Thuế, phí và lệ phí	294.242.800	221.245.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.290.902.126	965.952.697
Chi phí bằng tiền khác	637.643.967	268.794.745
Cộng	4.409.291.039	3.435.324.290

23. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Xử lý thuế TTĐB Xí nghiệp rượu Mẫu Sơn	0	115.937.526
Tiền điện của khách hàng thuê địa điểm kinh doanh	20.700.453	22.036.817
Tiền bồi thường thu hồi khách sạn Hoa Sim theo quyết định của UBND Tỉnh	2.983.988.000	0
Xử lý các khoản công nợ phải trả không phải trả theo quyết định của Tổng Giám đốc	405.836.875	73.000.000
Thu 20% lương giữ lại của người đại diện phần vốn Nhà nước năm 2014	49.765.909	0
Hỗ trợ nhân công theo hợp đồng hợp tác KD với Công ty Triển lãm Tổng hợp Bảo thuế Quảng Tây	30.000.000	0

Thu tiền nhận khoản kinh doanh tại Xí nghiệp Rượu và Nhà hàng Nam Kai	574.900.000	0
Cho thuê máy xúc	207.549.500	0
Thanh lý công cụ dụng cụ	7.500.000	0
Thu nhập khác	23.139.112	9.364.026
Cộng	4.303.379.849	220.338.369
24. Chi phí khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trả tiền thuê máy xúc Công ty Kim Hằng	75.600.006	0
Chi phí di chuyển tài sản tại Khách sạn Hoa Sim (theo quyết định thu hồi của UBND tỉnh Lạng Sơn)	60.875.500	0
Giá trị còn lại của Khách sạn Hoa Sim (theo quyết định thu hồi của UBND tỉnh Lạng Sơn)	33.765.200	0
Chi phí khác	10.370.393	505.872
Cộng	180.611.099	505.872
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.219.261.440	(590.633.481)
2. Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	0	300.787.827
3. Số lỗ chưa sử dụng (lỗ năm trước còn được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	(1.007.513.881)	(717.668.227)
4. Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	1.211.747.559	(1.007.513.881)
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	266.584.463	0
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
26.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.952.676.977	(590.633.481)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	2.957.900	2.957.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	660,16	(199,68)
26.2 Cổ phiếu Công ty		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.957.900	2.957.900
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	2.957.900	2.957.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.957.900	2.957.900
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.957.900	2.957.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.957.900	2.957.900

+ Cổ phiếu ưu đãi

0

0

26.3 Mệnh giá

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Năm nay

10.000

Năm trước

10.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư của các bên liên quan

1.1 Trong năm, các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty THHH Thảo Viên	Cổ đông góp vốn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	757.984.550
		Thu tiền bán hàng	736.942.550
		Mua hàng	41.849.454
Các thành viên HĐQT và BGD Công ty	Thành viên chủ chốt	Trả tiền mua hàng	23.159.954
		Thu nhập	761.056.936

1.2 Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn	Cổ đông góp vốn	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	64.622.821.897
		Phải trả vay dài hạn	64.622.821.897
Công ty TNHH Thảo Viên	Cổ đông góp vốn	Phải thu khách hàng	21.042.000
		Phải trả người bán	18.689.500

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính của Công ty

Hệ số khả năng thanh toán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hệ số thanh toán hiện hành	8,22	4,82
Hệ số thanh toán nhanh	6,88	3,87
Hệ số thanh toán bằng tiền	1,408	0,303

Hệ số khả năng sinh lời

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CP thường (ROE)	6,60%	-2,00%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	0,10	-0,03
Doanh thu trên tổng TS	0,19	0,21
Doanh thu thuần trên TSCĐ	2,33	2,23
Lợi nhuận sau thuế trên TSCĐ	0,24	-0,07
Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA)	2,17%	-0,57%

Hệ số nợ (Hệ số rủi ro)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	189,85%	197,88%
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	200,10%	215,65%
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	63,26%	62,69%
Tổng nợ trên tổng tài sản	66,68%	68,32%
Tổng nợ/vốn cổ phần thường	230,78%	238,09%

Cơ cấu tài sản, vốn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
TSLĐ và ĐT ngắn hạn/Tổng tài sản	28,10%	27,51%
TSCĐ và ĐT dài hạn/Tổng tài sản	71,90%	72,49%
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	66,68%	65,91%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	33,32%	34,09%

3. Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

<u>Khoản mục</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	4.925.996.507	4.925.996.507
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.350.000.000	16.350.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	64.822.821.897	64.822.821.897
- Các khoản phải thu khách hàng	851.950.755	851.950.755
- Trả trước cho người bán	1.201.448.000	1.201.448.000
- Phải thu khác	634.487.419	634.487.419

3.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<u>Khoản mục</u>	<u>Số dư ngày 31/12/2015</u>
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	64.764.821.897
- Phải trả người bán	2.138.646.317
- Phải trả khác	416.961.701

3.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
- Phải trả người bán	2.138.646.317	0	2.138.646.317
- Phải trả khác	416.961.701	0	416.961.701
- Vay dài hạn	0	64.764.821.897	64.764.821.897

4. Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa vào khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Phân chia hoạt động thành các bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh bao gồm: Hoạt động kinh doanh các sản phẩm rượu; hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành; hoạt động khách sạn nhà hàng; hoạt động kinh doanh thương mại; dịch vụ cho thuê địa điểm, khác.

4.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh các sản phẩm rượu	Hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành	Hoạt động khách sạn, nhà hàng	Hoạt động kinh doanh thương mại	Dịch vụ cho thuê địa điểm, khác	Cộng	Loại trừ	Tổng hợp
Doanh thu								
Khách hàng bên ngoài	2.207.427. 568	3.217.430. 913	6.747.521. 924	5.642.445. .909	382.999.9 93	18.197.826. 307		18.197.826. 307
Giữa các bộ phận	153.817.2 76	0 0	301.741.8 29		5 455.559.105	455.559.10		0
Tổng cộng	844	913	753	.909	93	412	455.559.105	18.197.826.
Giá vốn								
Khách hàng bên ngoài	1.861.324. 807	2.581.500. 941	5.756.992. 031	5.349.383. .337	192.053.7 73	15.741.254. 889		15.741.254. 889
Giữa các bộ phận	62.622.73 6	0 0	313.305.8 68		4 375.928.604	375.928.60		0
Tổng cộng	1.923.947.	2.581.500.	6.070.297.	5.349.383	192.053.7	16.117.183.	493	15.741.254.
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	346.102.7 61	635.929.9 72	990.529.8 93	293.062.5 72	190.946.2 20	2.536.201.9	0	2.536.201.9 19
Doanh thu hoạt động tài chính						1.014.394.0		1.014.394.0
Chi phí không phân bổ						5.634.714.4		5.634.714.4
Thu nhập không phân bổ						4.303.379.8	122.946.371	4.303.379.8 37
Lợi nhuận kế toán						2.219.261.4	(122.946.37	2.342.207.8 49

trước thuế	40	1)	11
Tài sản bộ phận	115.111.47	(12.734.736.	102.376.73
Tài sản không phân bổ	4.822	339)	8.483
	0	0	0
Tổng tài sản hợp nhất	115.111.47	(12.734.736.	102.376.73
	4.822	339)	8.483
Nợ phải trả bộ phận	80.997.494.	(12.734.736.	68.262.757.
Nợ phải trả không phân bổ	046	339)	707
Tổng nợ phải trả hợp nhất	80.997.494.	(12.734.736.	68.262.757.
	046	339)	707

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Đông Bắc đã được phân loại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 31/12/2014	Chênh lệch
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.306.000.000	16.306.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	0	16.306.000.000	(16.306.000.000)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.306.000.000	0	16.306.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.201.274.000	0	1.201.274.000
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.201.274.000	0	1.201.274.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	1.201.274.000	(1.201.274.000)
1. Tài sản ngắn hạn khác	0	1.201.274.000	(1.201.274.000)
B- TÀI SẢN DÀI HẠN			
I- Các khoản phải thu dài hạn	500.000.000	0	500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	500.000.000	0	500.000.000
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	200.000.000	200.000.000	0
1. Đầu tư dài hạn khác		200.000.000	(200.000.000)
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.000.000	0	200.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	0	500.000.000	(500.000.000)
1. Tài sản dài hạn khác	0	500.000.000	(500.000.000)
Tổng cộng	18.207.274.000	18.207.274.000	0
A- NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn	1.319.000.000	1.319.000.000	0
1. Vay và nợ ngắn hạn		1.319.000.000	(1.319.000.000)
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.319.000.000		1.319.000.000
II- Nợ dài hạn	64.622.821.897	64.622.821.897	0
1. Vay và nợ dài hạn		64.622.821.897	(64.622.821.897)
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	64.622.821.897		64.622.821.897
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Vốn chủ sở hữu	389.206.625	389.206.625	0
1. Quỹ dự phòng tài chính		389.206.625	(389.206.625)
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	389.206.625		389.206.625
Tổng cộng	66.331.028.522	66.331.028.522	0

TM CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XNK LẠNG SƠN

CHỦ TỊCH HĐQT

KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM THẢO